

RIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số: 64/TTr-UBND ngày 31/3/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
							Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	C	D	E	F	G	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)						186.774,000	161.562,122	141.092,000	17.325,000	10.547,122	88.826,585	79.881,000	11.550,000	66.986,000	61.211,000	5.775,000
A. DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ÔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT						34.039,000	29.606,000	25.743,000	2.575,000	1.288,000	16.812,000	15.283,000	1.529,000	11.506,000	10.460,000	1.046,000
1	Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lãng xã Ba Xa	BQL DADTXD&PTQĐ	25 hộ	xã Ba Xa	2023-2025	11.500,000	7.067,000	6.146,000	614,000	307,000	5.734,000	5.120,000	614,000	1.026,000	1.026,000	0,000
2	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	BQL DADTXD&PTQĐ	26 hộ	xã Ba Tô	2022-2024	11.689,000	11.689,000	10.163,000	1.017,000	509,000	11.078,000	10.163,000	915,000	102,000	0,000	102,000
3	Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ái, thôn Nước Đang, xã Ba Trang	BQL DADTXD&PTQĐ	21 hộ	xã Ba Trang	2024-2025	10.850,000	10.850,000	9.434,000	944,000	472,000	0,000	0,000	0,000	10.378,000	9.434,000	944,000
B. DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC						130.443,000	122.771,624	107.312,000	14.073,000	8.788,624	67.420,585	60.603,000	9.422,000	51.360,000	46.709,000	4.651,000
Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN						130.443,000	122.771,624	107.312,000	14.073,000	8.788,624	67.420,585	60.603,000	9.422,000	51.360,000	46.709,000	4.651,000
1	Vùng An toàn khu					39.337,000	36.510,661	31.789,000	3.182,000	1.539,661	18.986,585	16.192,000	1.698,000	17.081,000	15.597,000	1.484,000
1	Xã Ba Vinh					10.181,000	9.324,370	8.108,000	814,000	402,370	6.685,000	6.077,000	608,000	2.237,000	2.031,000	206,000
1.1	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia	BQL DADTXD&PTQĐ	Cầu BTCT	xã Ba Vinh	2023-2024	8.142,000	7.284,370	6.337,000	634,000	313,370	6.685,000	6.077,000	608,000	286,000	260,000	26,000
	Bổ sung danh mục					1.114,000	1.115,000	969,000	98,000	48,000	0,000	0,000	0,000	1.067,000	969,000	98,000
1.2	BTXM từ cầu Mang thìn đi Huy Đàng	UBND xã Ba Vinh	450m	xã Ba Vinh	2025-2026	800,000	800,000	696,000	70,000	34,000	0,000	0,000	0,000	766,000	696,000	70,000
1.3	Nối tiếp BTXM đường Huy VLãng - Lãng Chúa	UBND xã Ba Vinh	180m	xã Ba Vinh	2025-2026	314,000	315,000	273,000	28,000	14,000	0,000	0,000	0,000	301,000	273,000	28,000
1.4	Danh mục bổ sung đợt điều chỉnh kỳ này					925,000	925,000	802,000	82,000	41,000				884,000	802,000	82,000
1.5	Nâng cấp tuyến đường: BTXM đường Phấn Vinh Nước Lá	BQL DADTXD&PTQĐ	L=550m	xã Ba Vinh	2025-2026	925,000	925,000	802,000	82,000	41,000				884,000	802,000	82,000
2	Xã Ba Thành					11.974,000	11.434,000	9.935,000	993,000	506,000	4.272,585	2.899,000	277,000	7.752,000	7.036,000	716,000
2.1	BTXM tuyến đường nhà ông Bồn đến dốc Quýt	UBND xã Ba Thành	800m	xã Ba Thành	2024-2025	1.491,000	1.300,000	1.122,000	112,000	66,000	641,000	583,000	58,000	593,000	539,000	54,000
2.2	BTXM tuyến đường trường Tiểu học đến nhà bà tám Thu	UBND xã Ba Thành	L=0,7km	xã Ba Thành	2024-2025	1.272,000	1.272,000	1.105,000	111,000	56,000	1.111,000	1.017,000	94,000	105,000	88,000	17,000
2.3	BTXM tuyến đường từ ngã ba Hành Tín Tây đến nhà bà Nguyệt	UBND xã Ba Thành	500m	xã Ba Thành	2024-2025	920,000	920,000	800,000	80,000	40,000	836,000	760,000	76,000	44,000	40,000	4,000
2.4	Đập Nước Mạnh	BQL DADTXD&PTQĐ	Thủy lợi cấp IV	xã Ba Thành	2024-2025	6.017,000	5.668,000	4.928,000	493,000	247,000	0,000	0,000	0,000	5.421,000	4.928,000	493,000

Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	i đến hết năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2025		
							Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	C	D	E	F	G	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
2.5	Nối tiếp KCH kênh ruộng Y Nâu	UBND xã Ba Thành	320m	xã Ba Thành	2024-2025	618,000	618,000	539,000	54,000	25,000	588,000	539,000	49,000	5,000	0,000	5,000
	Bổ sung danh mục					1.097,000	1.097,000	954,000	95,000	48,000	1.096,585	0,000	0,000	1.049,000	954,000	95,000
2.6	BTXM tuyến đường từ nhà Ông Trinh đến nhà Ông Hòe(Gò Ôn)	UBND xã Ba Thành	700m	xã Ba Thành	2025-2026	1.097,000	1.097,000	954,000	95,000	48,000	1.096,585	0,000	0,000	1.049,000	954,000	95,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					559,000	559,000	487,000	48,000	24,000				535,000	487,000	48,000
2.7	BTXM tuyến đường từ nhà Ông Vĩnh đến nhà Ông Nhất	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	L=116m	xã Ba Thành	2025-2026	250,000	250,000	217,000	22,000	11,000				250,000	217,000	22,000
2.8	BTXM Nối tiếp tuyến đường từ Suối Ôn đến nhà ông Sếp	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	L=120m	xã Ba Thành	2025-2026	309,000	309,000	270,000	26,000	13,000				309,000	270,000	26,000
3	Xã Ba Giang					4.280,000	4.280,000	3.722,000	372,000	186,000	1.903,000	1.742,000	161,000	2.191,000	1.980,000	211,000
3.1	Nhà văn hóa thôn Ba Nhà	UBND xã Ba Giang	Tối thiểu 100 chỗ ngồi	xã Ba Giang	2024-2025	1.495,000	1.495,000	1.300,000	130,000	65,000	999,000	911,000	88,000	431,000	389,000	42,000
3.2	Nối tiếp BTXM Nước Lồ - Gò Khôn	UBND xã Ba Giang	0,9km	xã Ba Giang	2024-2025	1.103,000	1.103,000	959,000	96,000	48,000	904,000	831,000	73,000	151,000	128,000	23,000
3.3	Bổ sung danh mục					1.172,000	1.172,000	1.019,000	102,000	51,000	0,000	0,000	0,000	1.121,000	1.019,000	102,000
3.4	Nối tiếp BTXM tuyến UBND xã đi Gò Lút	UBND xã Ba Giang	600m	UBND xã Ba Giang	2025-2026	1.172,000	1.172,000	1.019,000	102,000	51,000	0,000	0,000	0,000	1.121,000	1.019,000	102,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					510,000	510,000	444,000	44,000	22,000				488,000	444,000	44,000
3.5	Nối tiếp đường BTXM từ tuyến Nước Lồ-nhà ông Bảy thôn Gò Khôn	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	L=277m	UBND xã Ba Giang	2025-2026	510,000	510,000	444,000	44,000	22,000				488,000	444,000	44,000
4	TT Ba Tơ					12.902,000	11.472,291	10.024,000	1.003,000	445,291	6.126,000	5.474,000	652,000	4.901,000	4.550,000	351,000
4.1	BTXM đường từ nhà ông Thôn đến nhà ông Láng	UBND TT Ba Tơ	319m	TDP Uy Năng	2023-2025	587,000	586,000	510,000	51,000	25,000	559,000	509,000	50,000	2,000	1,000	1,000
4.2	KCH kênh đồng Mang Tinh	UBND TT Ba Tơ	300m	TDP Kon Dung	2023-2025	488,000	488,000	425,000	42,000	21,000	462,000	421,000	41,000	5,000	4,000	1,000
4.3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Dinh	BQL ĐAĐT XD&PTQĐ	4,2km	TT Ba Tơ	2023-2025	7.728,000	6.299,291	5.527,000	553,000	219,291	3.665,000	3.224,000	441,000	2.415,000	2.303,000	112,000
4.4	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tơ - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tơ	UBND thị trấn Ba Tơ	730m	Thị trấn Ba Tơ	2024 - 2025	1.089,000	1.089,000	946,000	94,000	49,000	1.022,000	940,000	82,000	18,000	6,000	12,000
4.5	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tơ - đi Nước Đang, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ	UBND thị trấn Ba Tơ	170 m	Thị trấn Ba Tơ	2024 - 2025	448,000	448,000	388,000	40,000	20,000	418,000	380,000	38,000	10,000	8,000	2,000
	Bổ sung danh mục					1.136,000	1.136,000	988,000	99,000	49,000	0,000	0,000	0,000	1.087,000	988,000	99,000
4.6	BTXM đường Ba Tơ - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lế, TDP Kon Dung	UBND thị trấn	130 m	TDP Kon Dung	2025-2026	239,000	239,000	209,000	20,000	10,000	0,000	0,000	0,000	229,000	209,000	20,000
4.7	Đường BTXM từ nhà ông Đức đến nhà ông Trin, TDP Kon Dung	UBND thị trấn	100 m	TDP Kon Dung	2025-2026	184,000	184,000	160,000	16,000	8,000	0,000	0,000	0,000	176,000	160,000	16,000

							í đến hết năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2025		
Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư										
							Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	C	D	E	F	G	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
4.8	Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 1 từ nhà ông Phạm Văn Hồng đến nhà ông Phạm Văn Mỹ (Tổ tự quán số 16, TDP Kon Dung)	UBND thị trấn	370 m	TDP Kon Dung	2025- 2026	390,000	390,000	340,000	34,000	16,000	0,000	0,000	0,000	374,000	340,000	34,000
4.9	Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 2 từ trụ Ba Tơ 7/B12/2 đến nhà ông Phạm Văn Chấy, TDP Kon Dung	UBND thị trấn	510 m	TDP Kon Dung	2025- 2026	323,000	323,000	279,000	29,000	15,000	0,000	0,000	0,000	308,000	279,000	29,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					1.426,000	1.426,000	1.240,000	124,000	62,000				1.364,000	1.240,000	124,000
4.10	BTXM tuyến đường từ Trạm Y tế thị trấn (xã Ba Chùa cũ) - Nhà ông Phạm Văn Tang, TDP Nước Trinh	BQL DADTXD&PTQĐ	L=140m; rộng 3,0m; dày 18cm	Thị trấn Ba Tơ	2025- 2026	400,000	400,000	348,000	35,000	17,000				383,000	348,000	35,000
4.11	BTXM đường vào xóm bà Phạm Thị Thắm, TDP Uy Năng	BQL DADTXD&PTQĐ	L= 140m	Thị trấn Ba Tơ	2025- 2026	280,000	280,000	243,000	24,000	13,000				267,000	243,000	24,000
4.12	Nối tiếp BTXM đường Ba Tơ - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lẻ, TDP Kon Dung	BQL DADTXD&PTQĐ	L= 115m	Thị trấn Ba Tơ	2025- 2026	165,000	165,000	143,000	14,000	8,000				157,000	143,000	14,000
4.13	Hệ thống điện sinh hoạt từ đường 3 tháng 2 (nhà ông Đặng Hắc Hân) đến nhà ông Phạm Văn Đà, TDP Uy Năng	BQL DADTXD&PTQĐ	L= 310m	Thị trấn Ba Tơ	2025- 2026	255,000	255,000	222,000	22,000	11,000				244,000	222,000	22,000
4.14	Kiến cổ kênh Nước Dong (tuyến nhánh), TDP Kon Dung	BQL DADTXD&PTQĐ	L= 200m	Thị trấn Ba Tơ	2025- 2026	326,000	326,000	284,000	29,000	13,000				313,000	284,000	29,000
	Xã đặc biệt khó khăn					87.147,000	82.302,963	71.597,000	7.169,000	3.536,963	44.733,000	40.710,000	4.023,000	34.033,000	30.887,000	3.146,000
1	Xã Ba Trang					10.660,000	10.651,352	9.270,000	928,000	453,352	9.162,000	8.329,000	833,000	1.036,000	941,000	95,000
1.1	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	BQL DADTXD&PTQĐ	7,5km	xã Ba Trang	2022- 2023	9.605,000	9.596,352	8.352,000	836,000	408,352	9.162,000	8.329,000	833,000	26,000	23,000	3,000
	Bổ sung danh mục					1.055,000	1.055,000	918,000	92,000	45,000	0,000	0,000	0,000	1.010,000	918,000	92,000
1.2	Nối tiếp Công trình: BTXM tổ Tài Lự đi Sa Lung	UBND xã Ba Trang	811m	Thôn Kon Riêng	2025- 2026	1.055,000	1.055,000	918,000	92,000	45,000	0,000	0,000	0,000	1.010,000	918,000	92,000
2	Xã Ba Khâm					1.479,000	1.479,000	1.273,000	137,000	69,000	0,000	0,000	0,000	1.410,000	1.273,000	137,000
	Bổ sung danh mục					1.069,000	1.069,000	929,000	93,000	47,000	0,000	0,000	0,000	1.022,000	929,000	93,000
2.1	BTXM từ ngã ba Lâm Trường đi Hồ Sầu	UBND xã Ba Khâm	L=500m	xã Ba Khâm	2025- 2026	1.069,000	1.069,000	929,000	93,000	47,000	0,000	0,000	0,000	1.022,000	929,000	93,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					410,000	410,000	344,000	44,000	22,000				388,000	344,000	44,000
2.2	BTXM đường Ma Năng đi A Khâm	BQL DADTXD&PTQĐ	L=200 m	xã Ba Khâm	2025- 2026	410,000	410,000	344,000	44,000	22,000				388,000	344,000	44,000
3	Xã Ba Liên					2.653,000	2.651,000	2.302,000	232,000	117,000	426,000	388,000	38,000	2.108,000	1.914,000	194,000
3.1	Nối tiếp BTXM từ nghĩa địa đi cánh đồng Đồng Nghệ	UBND xã Ba Liên	248m	Xã Ba Liên	2024- 2025	456,000	454,000	396,000	38,000	20,000	426,000	388,000	38,000	8,000	8,000	0,000
	Bổ sung danh mục					987,000	987,000	858,000	86,000	43,000	0,000	0,000	0,000	944,000	858,000	86,000
3.2	Tuyến đường từ Đèo Đá Chát đi trụ sở UBND xã	UBND xã Ba Liên	712m	Xã Ba Liên	2025- 2026	987,000	987,000	858,000	86,000	43,000	0,000	0,000	0,000	944,000	858,000	86,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					1.210,000	1.210,000	1.048,000	108,000	54,000				1.156,000	1.048,000	108,000

											i đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	C	D	E	F	G	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
3.3	Nối tiếp BTXM tuyến đường QL24 đi Hồ Núi Ngang	BQL DADTXD&PTQĐ	L=950m	Xã Ba Liên	2025-2026	1.210,000	1.210,000	1.048,000	108,000	54,000				1.156,000	1.048,000	108,000
4	Xã Ba Diền					8.311,000	7.458,058	6.498,000	641,000	319,058	4.333,000	3.993,000	340,000	2.806,000	2.505,000	301,000
4.1	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu	BQL DADTXD&PTQĐ	Giao thông cấp IV	xã Ba Diền	2023-2024	5.865,000	5.012,058	4.360,000	436,000	216,058	4.333,000	3.993,000	340,000	463,000	367,000	96,000
	Bổ sung danh mục					1.017,000	1.017,000	884,000	88,000	45,000	0,000	0,000	0,000	972,000	884,000	88,000
4.2	Tuyến đường DT 624 - Gò Nê; Hạng mục: Mở rộng tuyến và nâng cấp hệ thống thoát nước dọc	UBND xã Ba Diền	600m	Xã Ba Diền	2025-2026	749,000	749,000	652,000	65,000	32,000	0,000	0,000	0,000	717,000	652,000	65,000
4.3	Kênh A Nê	UBND xã Ba Diền	170m	Xã Ba Diền	2025-2026	268,000	268,000	232,000	23,000	13,000	0,000	0,000	0,000	255,000	232,000	23,000
4.4	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					1.429,000	1.429,000	1.254,000	117,000	58,000				1.371,000	1.254,000	117,000
4.5	Kê suôi Nước Nách	BQL DADTXD&PTQĐ	L=200 m	Xã Ba Diền	2025-2026	829,000	829,000	721,000	72,000	36,000				793,000	721,000	72,000
4.6	Kênh Vả Lách	BQL DADTXD&PTQĐ	L=800 m	Xã Ba Diền	2025-2026	600,000	600,000	533,000	45,000	22,000				578,000	533,000	45,000
5	Xã Ba Nam					8.518,000	7.513,000	6.530,000	653,000	330,000	2.811,000	2.556,000	255,000	4.372,000	3.974,000	398,000
5.1	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Mang Tương	UBND xã Ba Nam	1,5km	xã Ba Nam	2024-2025	2.639,000	2.025,000	1.761,000	176,000	88,000	1.795,000	1.632,000	163,000	142,000	129,000	13,000
5.2	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Làng Vờ	UBND xã Ba Nam	0,7km	xã Ba Nam	2024-2025	1.341,000	1.194,000	1.036,000	104,000	54,000	1.016,000	924,000	92,000	124,000	112,000	12,000
5.3	Đập Klăng 2	BQL DADTXD&PTQĐ	L=15 mét, Tuổi cho 4 ha đất lúa	xã Ba Nam	2024-2025	2.443,000	2.199,000	1.912,000	191,000	96,000	0,000	0,000	0,000	2.103,000	1.912,000	191,000
	Bổ sung danh mục					1.039,000	1.039,000	903,000	90,000	46,000	0,000	0,000	0,000	993,000	903,000	90,000
5.4	BTXM nối tiếp UBND xã đi Làng Vờ	UBND xã Ba Nam	269m	xã Ba Nam	2025-2026	495,000	495,000	431,000	43,000	21,000	0,000	0,000	0,000	474,000	431,000	43,000
5.5	BTXM nối tiếp UBND xã đi Mang Tương	UBND xã Ba Nam	430m	xã Ba Nam	2025-2026	544,000	544,000	472,000	47,000	25,000	0,000	0,000	0,000	519,000	472,000	47,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					1.056,000	1.056,000	918,000	92,000	46,000				1.010,000	918,000	92,000
5.6	Nối tiếp đường BTXM UBND xã đi Làng Vờ tại km 4 + 251 đến suôi nước Xóc thôn Làng Vờ.	UBND xã Ba Nam	L=550 m	xã Ba Nam	2025-2026	1.056,000	1.056,000	918,000	92,000	46,000				1.010,000	918,000	92,000
6	Xã Ba Lễ					11.437,000	11.408,186	9.945,000	995,000	468,186	3.947,000	3.590,000	357,000	6.993,000	6.355,000	638,000
6.1	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vả Lễ, Đồng Lầu	UBND xã Ba Lễ	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn	xã Ba Lễ	2022-2024	1.116,000	1.115,396	970,000	97,000	48,396	1.060,000	966,000	94,000	7,000	4,000	3,000
6.2	Tường TH&THCS Ba Lễ; hạng mục: Nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ, thiết bị	BQL DADTXD&PTQĐ	Dân dụng, cấp III	xã Ba Lễ	2024-2025	4.600,000	4.600,000	4.000,000	400,000	200,000	0,000	0,000	0,000	4.400,000	4.000,000	400,000
6.3	BTXM ngã ba nhà Ông Gậy đi nhà Ông Kéo	UBND xã Ba Lễ	440m	xã Ba Lễ	2024-2025	810,000	810,000	705,000	71,000	34,000	0,000	0,000	0,000	776,000	705,000	71,000
6.4	Trường Mầm non Ba Lễ	BQL DADTXD&PTQĐ	03 phòng học và công trình phụ trợ	xã Ba Lễ	2023-2025	3.680,000	3.651,790	3.200,000	320,000	131,790	2.887,000	2.624,000	263,000	633,000	576,000	57,000
6.5	Đập dài 15m, kênh dài 300m	UBND xã Ba Lễ	Đập dài 15m, kênh dài 300m	xã Ba Lễ	2024-2025	1.231,000	1.231,000	1.070,000	107,000	54,000	0,000	0,000	0,000	1.177,000	1.070,000	107,000
7	Xã Ba Bích					6.749,000	6.409,000	5.573,000	557,000	279,000	2.512,000	2.298,000	214,000	3.618,000	3.275,000	343,000

							í đến hết năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2025		
Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	C	D	E	F	G	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
7.1	Nhà văn hóa thôn Đồng Vào	UBND xã Ba Bích	Tối thiểu 100 chỗ ngồi	xã Ba Bích	2024- 2025	1.564,000	1.324,000	1.152,000	115,000	57,000	1.046,000	955,000	91,000	221,000	197,000	24,000
7.2	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Làng Mắm	BQL DADTXD&PTQĐ	1km	xã Ba Bích	2024- 2025	1.840,000	1.740,000	1.513,000	151,000	76,000	0,000	0,000	0,000	1.664,000	1.513,000	151,000
7.3	Tường rào, cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Nước Đàng, Con Rã	UBND xã Ba Bích	Tường rào, cổng ngõ	xã Ba Bích	2024- 2025	775,000	775,000	675,000	67,000	33,000	624,000	573,000	51,000	118,000	102,000	16,000
7.4	Đập và kênh Nước Bum thôn Nước Đàng	UBND xã Ba Bích	Đập và kênh	xã Ba Bích	2024- 2025	1.100,000	1.100,000	955,000	96,000	49,000	842,000	770,000	72,000	209,000	185,000	24,000
	Bổ sung danh mục					1.028,000	1.028,000	894,000	89,000	45,000	0,000	0,000	0,000	983,000	894,000	89,000
7.5	Tuyến đường từ cầu Con Rã vào xóm nhà ông Sân - thôn Con Rã	UBND xã Ba Bích	455m	Xã Ba Bích	2025- 2026	1.028,000	1.028,000	894,000	89,000	45,000	0,000	0,000	0,000	983,000	894,000	89,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					442,000	442,000	384,000	39,000	19,000				423,000	384,000	39,000
7.6	Tuyến đường nội bộ từ Bưu điện đi qua Trạm y tế xã Ba Bích	BQL DADTXD&PTQĐ	L=300 m	Xã Ba Bích	2025- 2026	442,000	442,000	384,000	39,000	19,000				423,000	384,000	39,000
8	Xã Ba Tô					4.128,000	3.830,000	3.328,000	334,000	168,000	2.008,000	1.834,000	174,000	1.654,000	1.494,000	160,000
8.1	Đường BTXM đi Làng Danh (Làng Mạ)	UBND xã Ba Tô	L=650m;	xã Ba Tô	2024- 2025	1.173,000	1.173,000	1.020,000	102,000	51,000	944,000	859,000	85,000	178,000	161,000	17,000
8.2	Đường BTXM đi xóm Nước Đì (Làng Mạ)	UBND xã Ba Tô	L=800m;	xã Ba Tô	2024- 2025	1.466,000	1.168,000	1.015,000	102,000	51,000	1.064,000	975,000	89,000	53,000	40,000	13,000
	Bổ sung danh mục					1.002,000	1.002,000	871,000	87,000	44,000	0,000	0,000	0,000	958,000	871,000	87,000
8.3	Đường BTXM từ Làng Chai 2 -> VLau (Làng Xi 2)	UBND xã Ba Tô	770m	xã Ba Tô	2025- 2026	1.002,000	1.002,000	871,000	87,000	44,000	0,000	0,000	0,000	958,000	871,000	87,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					487,000	487,000	422,000	43,000	22,000				465,000	422,000	43,000
8.4	Đường BTXM xóm Nước Pa Nâng đến nhà ông Phạm Văn Co, thôn Mang Lũng 1	BQL DADTXD&PTQĐ	L = 150m	xã Ba Tô	2025- 2026	487,000	487,000	422,000	43,000	22,000				465,000	422,000	43,000
9	Xã Ba Đình					1.263,000	1.263,000	1.095,000	112,000	56,000	0,000	0,000	0,000	1.207,000	1.095,000	112,000
	Bổ sung danh mục					1.004,000	1.004,000	873,000	87,000	44,000	0,000	0,000	0,000	960,000	873,000	87,000
9.1	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến Quốc lộ 24 (km35+850) - Tổ 2 Nước Lang (Đồng Xa)	UBND xã Ba Đình	340m	xã Ba Đình	2025- 2026	624,000	624,000	543,000	54,000	27,000	0,000	0,000	0,000	597,000	543,000	54,000
9.2	Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Oa đến xóm ông Phạm Văn Tín thôn Kách Lang	UBND xã Ba Đình	280m	xã Ba Đình	2025- 2026	380,000	380,000	330,000	33,000	17,000	0,000	0,000	0,000	363,000	330,000	33,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					259,000	259,000	222,000	25,000	12,000				247,000	222,000	25,000
9.3	Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Lang (Đồng Xa) - Tổ 3 Kách Lang (Tuyến nhánh)	BQL DADTXD&PTQĐ	L=140 m	xã Ba Đình	2025- 2026	259,000	259,000	222,000	25,000	12,000				247,000	222,000	25,000
10	Xã Ba Ngạc					10.301,000	9.612,000	8.356,000	837,000	419,000	5.690,000	5.172,000	518,000	3.503,000	3.184,000	319,000
10.1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Krên - Pa Nu - Ba Lăng	BQL DADTXD&PTQĐ	6km	xã Ba Ngạc	2022- 2024	8.784,000	8.095,000	7.038,000	705,000	352,000	5.690,000	5.172,000	518,000	2.053,000	1.866,000	187,000
	Bổ sung danh mục					1.029,000	1.029,000	895,000	89,000	45,000	0,000	0,000	0,000	984,000	895,000	89,000
10.2	Kênh mương Krên tưới cho cánh đồng Krên	UBND xã Ba Ngạc	742m	xã Ba Ngạc	2025- 2026	1.029,000	1.029,000	895,000	89,000	45,000	0,000	0,000	0,000	984,000	895,000	89,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					488,000	488,000	423,000	43,000	22,000				466,000	423,000	43,000
10.3	Kênh Nước Lầy tưới cho cánh đồng Ha Tách	BQL DADTXD&PTQĐ	L=0,5 km	xã Ba Ngạc	2025- 2026	488,000	488,000	423,000	43,000	22,000				466,000	423,000	43,000

í đến hết năm 2024														Kế hoạch vốn năm 2025		
Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	C	D	E	F	G	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
11	Xã Ba Xa					9.352,000	7.951,000	6.913,000	692,000	346,000	3.327,000	2.990,000	337,000	4.278,000	3.923,000	355,000
11.1	Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gỏi Re	BQL DADTXD&PTQĐ	4,5km	xã Ba Xa	2024-2025	6.876,000	5.475,000	4.761,000	476,000	238,000	3.327,000	2.990,000	337,000	1.910,000	1.771,000	139,000
	Bổ sung danh mục					1.056,000	1.056,000	918,000	92,000	46,000	0,000	0,000	0,000	1.010,000	918,000	92,000
11.2	Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Quên đến suối Nước Chạch, thôn Nước Chạch	UBND xã Ba Xa	485m	xã Ba Xa	2025-2026	1.056,000	1.056,000	918,000	92,000	46,000	0,000	0,000	0,000	1.010,000	918,000	92,000
	Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này					1.420,000	1.420,000	1.234,000	124,000	62,000				1.358,000	1.234,000	124,000
11.3	Đường BTXM từ nhà ông Thái đến nhà ông Ngừng, thôn Ba Ha, xã Ba Xa	BQL DADTXD&PTQĐ	L=634m	xã Ba Xa	2025-2026	820,000	820,000	713,000	71,000	36,000				784,000	713,000	71,000
11.4	Đường BTXM từ nhà ông Cầm đến nhà ông Quyền, thôn Mang Krá	BQL DADTXD&PTQĐ	L=427m	xã Ba Xa	2025-2026	600,000	600,000	521,000	53,000	26,000				574,000	521,000	53,000
13	Xã Ba Tiêu					12.296,000	12.077,367	10.514,000	1.051,000	512,367	10.517,000	9.560,000	957,000	1.048,000	954,000	94,000
13.1	Đường QL 24 đi Gò Pa Nu	BQL DADTXD&PTQĐ	6,5km	xã Ba Tiêu	2022-2024	11.251,000	11.032,367	9.605,000	960,000	467,367	10.517,000	9.560,000	957,000	48,000	45,000	3,000
	Bổ sung danh mục					1.045,000	1.045,000	909,000	91,000	45,000	0,000	0,000	0,000	1.000,000	909,000	91,000
13.2	Nối tiếp đường BTXM tuyến đường từ suối Pa Nu đến nhà Ông Phạm Văn Thèo	UBND xã Ba Tiêu	804m	xã Ba Tiêu	2025-2026	1.045,000	1.045,000	909,000	91,000	45,000	0,000	0,000	0,000	1.000,000	909,000	91,000
III	Xã có thôn ĐBKK					258,000	257,000	225,000	21,000	11,000	0,000	0,000	0,000	246,000	225,000	21,000
I	Xã Ba Vi					258,000	257,000	225,000	21,000	11,000	0,000	0,000	0,000	246,000	225,000	21,000
	Bổ sung danh mục					258,000	257,000	225,000	21,000	11,000	0,000	0,000	0,000	246,000	225,000	21,000
1.1	Nối tiếp BTXM Nước Xuyên đi Gỏi Xuyên	UBND xã Ba Vi	L=150 m	xã Ba Vi	2025-2026	257,000	257,000	225,000	21,000	11,000	0,000	0,000	0,000	246,000	225,000	21,000
	Danh mục bổ sung từ nguồn tiết kiệm chi qua đầu thầu					3.701,000	3.701,000	3.701,000	3.701,000	3.701,000	3.701,000	3.701,000	3.701,000	0,000	0,000	0,000
C. DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC						18.240,000	5.132,498	4.514,000	325,000	293,498	1.453,000	1.139,000	314,000	3.386,000	3.375,000	11,000
Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ						18.240,000	5.132,498	4.514,000	325,000	293,498	1.453,000	1.139,000	314,000	3.386,000	3.375,000	11,000
1	Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	BQL DADTXD&PTQĐ	04 phòng ở bán trú, 01 nhà ăn, bếp; 06 phòng học và hỗ trợ học tập; 02 nhà vệ sinh	Xã Ba Xa	2024-2025	5.404,000	4.313,498	3.802,000	314,000	197,498	1.453,000	1.139,000	314,000	2.663,000	2.663,000	0,000
2	Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	BQL DADTXD&PTQĐ	Mái hiên bán trú; nhà để xe cho học sinh; nhà vệ sinh cho giáo viên; tường rào khuôn viên trường	Xã Ba Xa	2025-2026	819,000	819,000	712,000	11,000	96,000				723,000	712,000	11,000
D. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						4.052,000	4.052,000	3.523,000	352,000	177,000	3.141,000	2.856,000	285,000	734,000	667,000	67,000
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn thuộc vùng ĐBDTTS huyện Ba Tơ	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	Mua sắm, trang trí thiết bị bên trong Nhà Văn hóa	13 thôn thuộc vùng ĐBDTTS trên địa bàn huyện	2022-2024	2.970,000	2.970,000	2.582,000	258,000	130,000	2.479,000	2.254,000	225,000	361,000	328,000	33,000

í đến hết năm 2024														Kế hoạch vốn năm 2025		
Stt	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Chủ đầu tư	Quy mô dự kiến	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư										
							Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó	
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	C	D	E	F	G	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
2	Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu làng Bùi Hui (Thảo nguyên Bùi Hui)	Phòng KT&HT	Giải quyết nhà vệ sinh lưu động, lắp đặt bàn chỉ dẫn, xây dựng trang thông tin, đường nội bộ	Xã Ba Trang	2023- 2024	1.082,000	1.082,000	941,000	94,000	47,000	662,000	602,000	60,000	373,000	339,000	34,000